

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ SBO VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ SBO VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SBO VIET NAM INVESTMENT TRADING AND SERVICE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: SBOVN., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108694480

**3. Ngày thành lập:** 12/04/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 12, tòa nhà MIPEC TOWER, số 229, đường Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                  | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Xuất bản phần mềm<br>Chi tiết: Xuất bản các phần mềm làm sẵn (không định dạng) như: hệ thống điều hành; kinh doanh và các ứng dụng khác; chương trình trò chơi máy vi tính | 5820        |
| 2.  | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                      | 6201(Chính) |
| 3.  | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                         | 6311        |
| 4.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                        | 4651        |
| 5.  | Cổng thông tin<br>(trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                  | 6312        |
| 6.  | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi<br>(trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                | 9511        |
| 7.  | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                        | 6202        |
| 8.  | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm                           | 6209        |
| 9.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Thiết kế website, thiết kế đồ họa, Thiết kế quảng cáo                                                                          | 7410        |
| 10. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                     | 4741        |
| 11. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                         | 4652        |
| 12. | Sửa chữa máy móc, thiết bị<br>(trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                               | 3312        |
| 13. | Quảng cáo                                                                                                                                                                  | 7310        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 14. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp<br>(trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3320 |
| 15. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(trừ tư vấn tài chính, kế toán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7020 |
| 16. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);<br>- Giáo dục dự bị;<br>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;<br>- Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn;<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy đọc nhanh;<br>- Dạy về tôn giáo;<br>- Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể.<br>- Đào tạo về sự sống;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>- Dạy máy tính. | 8559 |
| 17. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết:<br>+ Tư vấn giáo dục,<br>+ Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục,<br>+ Dịch vụ đánh giá việc kiểm tra giáo dục,<br>+ Dịch vụ kiểm tra giáo dục,<br>+ Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên.                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8560 |
| 18. | Lắp đặt hệ thống điện<br>(trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4321 |
| 19. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4101 |
| 20. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4102 |
| 21. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4221 |
| 22. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4222 |
| 23. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4311 |
| 24. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4312 |
| 25. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4322 |
| 26. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>chi tiết: Đại lý bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4610 |
| 27. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8299 |
| 28. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4933 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 29. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4931 |
| 30. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải khách du lịch, vận tải khách theo hợp đồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4932 |
| 31. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7912 |
| 32. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7990 |
| 33. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7911 |
| 34. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(bán buôn máy móc, thiết bị y tế)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4659 |
| 35. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn thực phẩm chức năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4632 |
| 36. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: buôn dược phẩm và dụng cụ y tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4649 |
| 37. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4772 |
| 38. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4762 |
| 39. | In ấn<br>(trừ in tráng bao bì kim loại, in trên sản phẩm vải, sợi, dệt, may đan)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1811 |
| 40. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1812 |
| 41. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: tổ chức hội nghị, hội thảo, hội chợ, sự kiện (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)                                                                                                                                           | 8230 |
| 42. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7320 |
| 43. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Việc sản xuất các phim điện ảnh, phim video, các chương trình truyền hình hoặc chương trình quảng cáo trên truyền hình. (Trừ sản xuất phim, phát sóng và không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh) | 5911 |
| 44. | Hoạt động hậu kỳ<br>(trừ sản xuất phim, phát sóng và không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)                                                                                                                                                                                           | 5912 |
| 45. | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video (trừ phát hành chương trình truyền hình, phát sóng)                                                                                                                                                                                                                     | 5913 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 46. | Hoạt động chiếu phim<br>(trừ sản xuất phim)                                                                                                                                                                                                       | 5914 |
| 47. | Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc<br>Chi tiết: Hoạt động ghi âm (trừ karaoke)                                                                                                                                                                  | 5920 |
| 48. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>(trừ phòng trà ca nhạc, vũ trường và không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh). | 9000 |
| 49. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>(trừ sản xuất phim)                                                                                                                                                                                                        | 7420 |
| 50. | Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học<br>Chi tiết: Sản xuất thiết bị truyền thông thu âm quang học và từ tính, như băng video và cassette từ tính trắng, đĩa trắng, đĩa quang học trắng và thiết bị truyền thông tốc độ cao                     | 2680 |
| 51. | Sao chép bản ghi các loại<br>(có nội dung được phép lưu hành)                                                                                                                                                                                     | 1820 |
| 52. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                     | 8551 |
| 53. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                       | 8552 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông          | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | QUẢN THỊ PHƯƠNG OANH | Khu Đồng Tiến, Thị Trấn Bo, Huyện Kim Bôi, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam                   | Cổ phần phổ thông | 299.500    | 2.995.000.000         | 59,900    | 113573992                                                                                   |         |
|     |                      |                                                                                      | Tổng số           | 299.500    | 2.995.000.000         | 59,900    |                                                                                             |         |
|     |                      |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN THỊ NHÀI      | Thôn An Liêm, Xã Thăng Long, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam               | Cổ phần phổ thông | 200.000    | 2.000.000.000         | 40,000    | 0341900077<br>22                                                                            |         |
|     |                      |                                                                                      | Tổng số           | 200.000    | 2.000.000.000         | 40,000    |                                                                                             |         |
|     |                      |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                |                                                                                |                         |     |           |       |           |  |
|---|----------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----|-----------|-------|-----------|--|
| 3 | QUẢN NGỌC HOÀI | Khu Đồng Tiến,<br>Thị trấn Bo,<br>Huyện Kim Bôi,<br>Tỉnh Hòa Bình,<br>Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông | 500 | 5.000.000 | 0,100 | 113742730 |  |
|   |                |                                                                                | Tổng số                 | 500 | 5.000.000 | 0,100 |           |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ NHÀI

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 11/12/1990

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 034190007722

Ngày cấp: 18/02/2019

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn An Liêm, Xã Thăng Long, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn An Liêm, Xã Thăng Long, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

### 11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội